

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Nhật Phương	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Giám đốc điều hành – Phụ trách dự án EU (Bổ nhiệm theo Quyết định số 347/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 04/10/2019)
Ông Tô Thành Hưng	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm theo Quyết định số 19/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 15/01/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm theo Quyết định số 26/QĐ-Pharbaco-HĐQT ngày 20/01/2020)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Giám đốc chất lượng
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 – PHARBACO



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Lệ Thu

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

kết thúc ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2020	1/1/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		881,258,401,733	1,087,198,929,563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	59,704,427,963	98,378,269,218
1. Tiền	111		21,704,427,963	20,378,269,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,000,000,000	78,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	122,606,936,986	130,606,936,986
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		122,606,936,986	130,606,936,986
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		480,592,503,535	642,024,192,652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	289,751,029,866	287,750,746,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	171,152,975,857	326,322,912,254
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	19,691,538,814	27,953,574,784
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	123,055,420,525	141,295,088,221
1. Hàng tồn kho	141		124,311,629,880	142,551,297,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,256,209,355)	(1,256,209,355)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95,299,112,724	74,894,442,486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2,673,106,079	1,551,617,254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,012,051,846	73,118,287,533
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.	613,954,799	224,537,699
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,017,810,826,936	781,364,473,516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,371,518,993	19,371,518,993
II. Tài sản cố định	220		169,905,216,564	184,062,103,001
1. TSCĐ hữu hình	221		169,776,792,035	183,926,269,360
- Nguyên giá	222		490,726,663,342	489,016,185,603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(320,949,871,307)	(305,089,916,243)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	128,424,529	135,833,641
- Nguyên giá	228		237,091,500	237,091,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108,666,971)	(101,257,859)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	822,677,434,383	571,749,512,746
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		822,677,434,383	571,749,512,746
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	789,387,876	789,387,876
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		789,387,876	789,387,876
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,067,269,120	5,391,950,900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5,067,269,120	5,391,950,900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,899,069,228,669	1,868,563,403,079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

kết thúc ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2020	1/1/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,412,098,154,354	1,386,779,106,449
I. Nợ ngắn hạn	310		1,073,202,489,253	1,087,270,518,706
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	274,266,628,953	267,018,741,137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	59,237,250,892	59,029,534,028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	1,542,317,478	208,456,121
4. Phải trả người lao động	314		2,574,403,149	7,496,600,820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	-	200,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	27,346,324,929	27,627,120,211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	708,234,657,638	725,689,160,175
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906,214	906,214
II. Nợ dài hạn	330		338,895,665,101	299,508,587,743
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	3,198,070,000	3,198,070,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	335,697,595,101	296,310,517,743
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486,971,074,315	481,784,296,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	486,971,074,315	481,784,296,630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,200,000,000	26,200,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37,559,066,782	37,559,066,782
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,718,858,325	10,531,312,575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10,531,312,575	(389,151)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5,187,545,750	10,531,701,726
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		7,493,149,208	7,493,917,273
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,899,069,228,669	1,868,563,403,079


Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

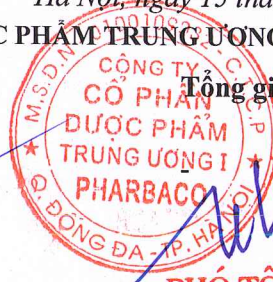
Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lệ Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	206,084,312,278	246,814,707,985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		206,084,312,278	246,814,707,985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	175,660,263,244	217,779,629,297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,424,049,034	29,035,078,688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	995,660,366	535,187,131
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,263,939,679	1,344,080,314
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,165,075,680	1,305,358,948
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,452,691,553	1,639,803,074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	21,173,085,650	24,643,312,971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,529,992,518	1,943,069,460
11. Thu nhập khác	31	VI.6	147,410,698	432,024
12. Chi phí khác	32	VI.7	490,625,531	886,100,683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(343,214,833)	(885,668,659)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,186,777,685	1,057,400,801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,186,777,685	1,057,400,801
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			5,187,545,750	1,058,202,215
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(768,065)	(801,414)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			129.69	26.46

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lệ Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 1 năm 2020


STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5,186,777,685	1,060,606,460
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,867,364,176	13,954,240,418
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(127,092,461)	(121,318,738)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(868,523,018)	(413,799,052)
-	Chi phí lãi vay	06	3,165,075,680	1,305,358,948
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	23,223,602,062	15,785,088,036
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	129,410,724,142	(142,574,682,126)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18,239,667,696	59,554,908,015
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14,404,702,512	112,365,877,008
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(796,807,045)	4,885,536,979
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(3,165,075,680)	(1,305,358,948)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(946,953,173)	(7,255,139,899)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	180,369,860,514	41,456,229,065
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	(252,638,399,376)	(804,660,990)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	10,500,000,000	(73,000,000,000)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(784,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,159,151,467	413,799,052
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(240,979,247,909)	(74,174,861,938)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	138,127,417,903	93,225,108,122

2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(116,194,843,082)	(38,526,789,093)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>21,932,574,821</i>	<i>54,698,319,029</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(38,676,812,574)	21,979,686,156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98,378,269,218	22,933,952,349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,971,319	(2,802,404)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	59,704,427,963	44,910,836,101

Hà nội ngày 15 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cảnh

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lê Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty CP Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18/10/2018 thì vốn Điều lệ của Công ty là **400.000.000.000 VND** (Bốn trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 như sau:

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài | Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Hoạt động chính: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75% |
|---|--|

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco | Địa chỉ: số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động chính: phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.
Tỷ lệ phần sở hữu: 44%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 44% |
|---|--|

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn).

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Nhà cửa vật kiến trúc

06 - 25

Máy móc thiết bị

06 - 10

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Thiết bị dụng cụ quản lý

03 - 08

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các Dự án bao gồm Dự án EU và Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 giữa Công ty với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2019 ngày 25/2/2019 giữa Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh để tiến hành lập dự án cho các vùng được liệu trồng cây dược liệu. Công ty sẽ được hưởng toàn bộ các dự án sau khi được các cấp phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP thường xuyên có giao dịch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền	21,704,427,963	20,378,269,218
<i>Tiền mặt</i>	<i>5,584,438,427</i>	<i>3,540,717,284</i>
Tiền mặt VND	5,422,304,167	3,440,434,684
Tiền mặt USD	162,134,260	100,282,600
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>16,119,989,536</i>	<i>16,837,551,934</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	14,514,725,582	16,390,196,684
Tiền gửi ngân hàng USD	1,592,038,444	434,061,002
Tiền gửi ngân hàng EUR	13,225,510	13,294,248
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>38,000,000,000</i>	<i>78,000,000,000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	38,000,000,000	78,000,000,000
Cộng	59,704,427,963	98,378,269,218

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		1/1/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	122,606,936,986	122,606,936,986	130,606,936,986	130,606,936,986
Tiền gửi có kỳ hạn	122,606,936,986	122,606,936,986	130,606,936,986	130,606,936,986
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội(1)	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch	2,548,306,849	2,548,306,849	2,548,306,849	2,548,306,849
NH TMCP XNK Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học	-	-	8,000,000,000	8,000,000,000
NH Sacombank - CN Hà Đông (5)	111,058,630,137	111,058,630,137	111,058,630,137	111,058,630,137
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	122,606,936,986	122,606,936,986	130,606,936,986	130,606,936,986

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Cụ thể:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Là 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

(3) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà với kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toán.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(5) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Cụ thể:

- 02 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 6 tháng, giá trị lần lượt là 60.000.000.000 đồng và 20.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 7,4%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

- 01 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 6 tháng, giá trị là 30.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 7,0%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2020		1/1/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	789,387,876	-	789,387,876	-
Công ty CP Bệnh viện TU I - Pharbaco	789,387,876	-	789,387,876	-
Cộng	789,387,876	-	789,387,876	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29/01/2019, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ

Không có giao dịch trong kỳ

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2020		1/1/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	289,751,129,866	3,041,002	287,750,746,616	3,041,002
Công ty CP APPOLLO	97,078,140,893	-	109,082,339,651	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	45,649,255,363	-	41,335,969,159	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55,459,506	-	55,459,506	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	13,922,301,093	-	15,700,945,973	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	27,116,036,860	-	27,116,036,860	-
Các đối tượng khác	105,929,936,151	3,041,002	94,459,995,467	3,041,002
Cộng	289,751,129,866	3,041,002	287,750,746,616	3,041,002

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2)

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Romaco Kilian Gmbh (EU)		18,254,700,000
IWT S.R.L	19,073,134,320	19,073,134,320
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15,219,600,000	159,500,000,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	24,619,186,749	23,487,420,749
Các đối tượng khác	112,241,054,788	106,007,657,185
Cộng	171,152,975,857	326,322,912,254

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19,691,538,814	-	27,953,574,784	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ký cược, ký quỹ	18,737,734,069	-	24,293,791,366	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	7,350,748,681	-	8,638,760,646	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	156,530,955	-	175,100,520	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3,950,205,867	-	3,950,205,867	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	4,569,098,800	-	4,569,098,800	-
Ngân hàng Sacombank - chi nhánh Hà Đông	2,648,949,766	-	6,898,425,533	-
Các đối tượng khác	62,200,000	-	62,200,000	-
Phải thu khác	133,842,285	-	2,909,339,158	-
Lãi dự thu	97,992,050	-	388,575,612	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh (i)	-	-	2,500,000,000	-
Dư Nợ BHXH	13,024,875	-	18,558,446	-
Dư Nợ BHTN	20,620,260	-	-	-
Các đối tượng khác	2,205,100	-	2,205,100	-
Tạm ứng	724,444,260	-	750,444,260	-
Bùi Thị Luyến	80,000,000	-	80,000,000	-
Lê Hương Giang	360,000,000	-	360,000,000	-
Phạm Thanh Tuấn	70,000,000	-	70,000,000	-
Các đối tượng khác	214,444,260	-	240,444,260	-
Dư Nợ 3388	95,518,200	-	-	-
b) Dài hạn	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Phải thu khác	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Công ty CP BV Pharma (ii)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	39,063,057,807	-	47,325,093,777	-

(i) Khoản đầu tư theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD-2019 ngày 25/02/2019 giữa Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HK Sinh để tiến hành lập dự án cho các vùng được liệu trồng cây dược liệu.

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 giữa Công ty với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	3,041,002	-	3,041,002	-
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

7. Hàng tồn kho

	31/03/2020		1/1/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyên liệu, vật liệu	81,822,014,309		93,913,854,079	-
Công cụ, dụng cụ	611,997,955	-	667,655,481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	8,422,372,074	-	9,599,682,743	-
Thành phẩm	24,632,389,258	1,256,209,355	30,137,787,372	1,256,209,355
Hàng hoá	8,822,856,284	-	8,232,317,901	-
Cộng	124,311,629,880	1,256,209,355	142,551,297,576	1,256,209,355

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 1.256.209.355 VND. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong các tháng tiếp theo.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án EU	798,454,311,656	547,526,390,019
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	24,223,122,727	24,223,122,727
Cộng	822,677,434,383	571,749,512,746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2020	126,732,541,191	347,201,954,689	13,989,792,269	1,091,897,454	489,016,185,603
- Mua trong kỳ		2,384,259,739	-	46,920,000	2,431,179,739
- Thanh lý, nhượng bán	-	(70,000,000)	(650,702,000)	-	(720,702,000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	126,732,541,191	349,516,214,428	13,339,090,269	1,138,817,454	490,726,663,342
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	56,531,964,988	238,137,519,953	9,833,942,239	586,489,063	305,089,916,243
- Khấu hao trong kỳ	2,565,833,713	13,556,273,418	427,273,014	31,276,919	16,580,657,064
- Giảm khác (*)		(70,000,000)	(650,702,000)	-	(720,702,000)
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư ngày 31/03/2020	59,097,798,701	251,623,793,371	9,610,513,253	617,765,982	320,949,871,307
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020	70,200,576,203	109,064,434,736	4,155,850,030	505,408,391	183,926,269,360
- Tại ngày 31/03/2020	67,634,742,490	97,892,421,057	3,728,577,016	521,051,472	169,776,792,035

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư ngày 01/01/2020	237,091,500	237,091,500
- Tăng khác (*)		-
Số dư ngày 31/03/2020	237,091,500	237,091,500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	101,257,859	101,257,859
- Khấu hao trong năm	7,409,112	7,409,112
- Tăng khác (*)		-
Số dư ngày 31/03/2020	108,666,971	108,666,971
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2020	135,833,641	135,833,641
- Tại ngày 31/03/2020	128,424,529	128,424,529

(*) Tăng khác là khoản phân loại tài sản từ Tài sản cố định hữu hình.

11. Chi phí trả trước

	31/03/2020 VND	1/1/2020 VND
a) Ngắn hạn	2,673,106,079	1,551,617,254
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	69,711,546	69,711,546
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,603,394,533	1,481,905,708
b) Dài hạn	5,067,269,120	5,391,950,899
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,067,269,120	5,391,950,899
Cộng	7,740,375,199	6,943,568,153

12. Phải trả người bán

	31/03/2020 VND		1/1/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Schnell Biopharmaceuticals, INC				
APC Pharmaceutical and Chemical limited	60,278,734,802	60,278,734,802	62,562,967,239	62,562,967,239
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	37,453,082,352	37,453,082,352	32,026,242,762	32,026,242,762
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	17,799,069,915	17,799,069,915	17,799,069,915	17,799,069,915
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	41,717,324,193	41,717,324,193	41,717,324,193	41,717,324,193
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec	22,991,601,525	22,991,601,525	22,910,787,931	22,910,787,931
Các đối tượng khác	94,026,816,166	94,026,816,166	90,002,349,097	90,002,349,097
Cộng	274,266,628,953	274,266,628,953	267,018,741,137	267,018,741,137

b) Phải trả người bán là các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

31/03/2020 1/1/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	4,181,063,950	8,787,382,439
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	7,226,485,687	7,904,442,843
Công ty TNHH Dược Phẩm Ân Đức	5,291,176,170	3,495,057,675
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	1,375,599,991	2,614,289,611
Quầy Ngọc Khánh	980,822,921	1,877,258,631
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3,570,870,394	3,265,809,734
Các đối tượng khác	36,611,231,779	31,085,293,095
Cộng	59,237,250,892	59,029,534,028

14. Chi phí phải trả

	31/03/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn		
Phí kiểm toán năm 2018		200,000,000
Cộng	-	200,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		Số phát sinh trong kỳ		1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	708,234,657,638	708,234,657,638			725,689,160,175	725,689,160,175
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê (1)	50,000,000,000	50,000,000,000			50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty CP Appollo (2)	341,196,760,000	341,196,760,000			341,196,760,000	341,196,760,000
Công ty CP Sài Gòn Pharma (3)	108,803,240,000	108,803,240,000			108,803,240,000	108,803,240,000
Vay ngân hàng	192,326,580,495	192,326,580,495	98,717,408,105	114,865,329,112	208,474,501,502	208,474,501,502
Ngân hàng TMCP Quân đội- Sở giao dịch	26,092,856,170	26,092,856,170	16,760,982,987	40,382,438,775	49,714,311,958	49,714,311,958
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông	97,667,389,599	97,667,389,599	81,956,425,118	74,482,890,337	90,193,854,818	90,193,854,818
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	68,566,334,726	68,566,334,726	-	-	68,566,334,726	68,566,334,726
Vay ngân hàng kỳ quỹ ký cược	15,908,077,143	15,908,077,143	22,932,440	1,329,513,970	17,214,658,673	17,214,658,673
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	4,569,098,800	4,569,098,800	-	-	4,569,098,800	4,569,098,800
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch	7,232,241,521	7,232,241,521	22,932,440	1,310,944,405	8,520,253,486	8,520,253,486
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	156,530,955	156,530,955		18,569,565	175,100,520	175,100,520
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	3,950,205,867	3,950,205,867			3,950,205,867	3,950,205,867
b) Vay dài hạn ngân hàng	335,697,595,101	335,697,595,101	39,387,077,358	-	296,310,517,743	296,310,517,743
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông	335,697,595,101	335,697,595,101	39,387,077,358		296,310,517,743	296,310,517,743
Cộng	1,043,932,252,739	1,043,932,252,739	138,127,417,903	116,194,843,082	1,021,999,677,918	1,021,999,677,918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 50 tỷ đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 341.196.760.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Tổng số tiền hỗ trợ các đợt sẽ không vượt quá 108.803.240.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	1/1/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/03/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	10,117,559,976	10,117,559,976	-
Thuế TNDN	188,182,639		188,182,639	-
Thuế TNCN	19,410,442	40,265,419	54,618,419	5,057,442
Thuế tài nguyên	863,040	2,712,960	2,529,600	1,046,400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,536,213,636		1,536,213,636
Các loại thuế khác	-	18,000,000	18,000,000	-
Cộng	208,456,121	11,714,751,991	10,380,890,634	1,542,317,478
b) Phải thu	224,537,699	6,264,768,360	6,485,305,572	613,954,799
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,862,664	5,234,657,883	5,234,657,883	6,862,664
Thuế xuất, nhập khẩu	217,675,035	691,024,322	491,877,155	18,527,868
Thuế TNDN		339,086,155	758,770,534	419,684,379
Thuế TNCN		103,377,697	272,257,585	168,879,888
Cộng	224,537,699	6,264,768,360	6,485,305,572	613,954,799

17. Phải trả khác

	31/03/2020 VND	1/1/2020 VND
a) Ngắn hạn	27,346,324,929	27,627,120,211
Kinh phí công đoàn	513,187,719	420,134,744
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	19,854,444	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64,200,000	64,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,749,082,766	27,142,785,467
- Trả cổ tức cổ đông thường	738,443,967	738,443,967
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)	20,000,000,000	20,000,000,000
- Công ty CP TNHH BRV Healthcare	2,000,000,000	2,000,000,000
- Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	1,091,797,055	1,091,797,055
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	-	2,470,010,171
- Các đối tượng khác	2,918,841,744	842,534,274
b) Dài hạn	3,198,070,000	3,198,070,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,198,070,000	3,198,070,000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1,140,000,000	1,140,000,000
Công ty CP giao nhận Hàng không AAL	165,000,000	165,000,000
Các đối tượng khác	1,893,070,000	1,893,070,000
Cộng	30,544,394,929	30,825,190,211

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	20,980,247,002	447,180,247,002
Lãi trong năm	-	-	10,531,701,726	10,531,701,726
Phân phối các quỹ	-	-	(20,980,636,153)	(20,980,636,153)
Số dư ngày 31/12/2029	400,000,000,000	26,200,000,000	10,531,312,575	436,731,312,575

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lãi trong năm			5,187,545,750	5,187,545,750
Phân phối các quỹ				-
Số dư ngày 31/03/2020	400,000,000,000	26,200,000,000	15,718,858,325	441,918,858,325

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty CP Appollo	106,500,000,000	106,500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	141,196,760,000	141,196,760,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	28,803,240,000	28,803,240,000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ đông khác	16,502,100,000	16,502,100,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	31/03/2020	1/1/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	1/1/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2020
Quỹ đầu tư phát triển	37,559,066,782		-	37,559,066,782
Cộng	37,559,066,782	-	-	37,559,066,782

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2020	1/1/2020
Ngoại tệ các loại		
USD	75,552.63	23,095.87
Tiền mặt	7,003.00	4,345.00
Tiền gửi ngân hàng	68,549.63	18,750.87

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

EUR	512.80	515.53
Tiền gửi ngân hàng	512.80	515.53

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
a) Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	60,884,782,424	100,515,051,752
Bán thành phẩm	143,168,210,479	144,468,372,528
Cung cấp dịch vụ	2,031,319,375	1,831,283,705
Cộng	206,084,312,278	246,814,707,985

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	57,323,817,663	96,545,330,277
Giá vốn bán các thành phẩm	115,927,494,946	120,675,596,360
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	2,408,950,635	558,702,660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	175,660,263,244	217,779,629,297

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	868,567,905	413,868,393
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	127,092,461	121,318,738
Cộng	995,660,366	535,187,131

4. Chi phí tài chính

	từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,165,075,680	1,305,358,948
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	98,863,999	38,721,366
Cộng	3,263,939,679	1,344,080,314

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,452,691,553	1,584,356,834
Chi phí nhân viên	1,114,667,205	1,138,292,338
Chi phí vật liệu bao bì	15,312,379	4,074,038
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,938,196	5,291,007

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí bằng tiền khác	312,773,773	436,699,451
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21,173,085,650	24,643,312,971
Chi phí nhân viên quản lý	9,005,751,614	8,233,491,179
Chi phí vật liệu quản lý	727,641,974	563,321,520
Chi phí đồ dùng văn phòng	289,083,308	892,211,642
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,223,753,317	3,047,253,668
Thuế, phí và lệ phí	1,803,132,014	1,671,114,261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,168,780,311	3,351,519,088
Chi phí bằng tiền khác	2,954,943,112	6,884,401,613

Cộng	22,625,777,203	26,227,669,805
-------------	-----------------------	-----------------------

6. Thu nhập khác

từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
VND	VND

Thuế nhập khẩu được hoàn		
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ phòng khám Văn Long	65,492,360	
Điều chỉnh giảm công nợ từ khách hàng		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	81,818,181	
Thu nhập khác	100,157	432,024
Cộng	147,410,698	432,024

7. Chi phí khác

từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
VND	VND

Nộp phạt	490,521,531	870,302,522
Thù lao trả HĐQT		
Chi phí khác	104,000	15,798,161
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Cộng	490,625,531	886,100,683

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
VND	VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	138,127,417,903	93,225,008,122
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	116,194,843,082	38,526,789,093

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Cổ phần Appollo	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	Cổ đông
Công ty TNHH Reliv Pharma	Cổ đông
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Bán hàng	51,640,594,474	32,958,655,557
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	184,015,800	184,015,800
Công ty CP Appollo	31,529,334,515	24,330,819,760
Công ty TNHH Reliv Pharma	16,657,590,159	28,506,143,824
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3,269,654,000	8,443,819,997

Mua hàng	-	302,399,910
Công ty CP Appollo		302,399,910

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản phải thu của khách hàng	142,943,931,292	150,740,023,668
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần		164,035,542
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55,459,506	55,459,506
Công ty CP Appollo	97,078,140,893	109,082,339,651
Công ty TNHH Reliv Pharma	45,649,255,363	41,335,969,159
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	161,075,530	102,219,810
Trả trước cho người bán	-	43,000,000
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	-	43,000,000
Người mua trả tiền trước	3,570,870,394	3,265,809,734
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3,570,870,394	3,265,809,734

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1,087,754,186	729,966,743
Cộng	1,087,754,186	729,966,743

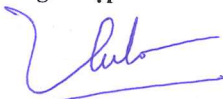
3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà nội ngày 15 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

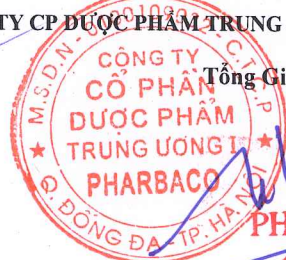

Người lập biểu


Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Cảnh

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Lệ Thu